

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

W/S

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007

Giấy Chứng Nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 6 tháng 11 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 ngày 1 tháng 2 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch
	Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch
	Chu Việt Cường	Thành viên
	Lưu Đức Khánh	Thành viên
	Lương Thế Phúc	Thành viên

Ban Giám đốc	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tổng Giám đốc
	Lưu Đức Khánh	Giám đốc Điều hành
	Nguyễn Đức Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Lương Thế Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Đinh Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thúy Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Kim Chính	Phó Tổng Giám đốc
	Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 20 tháng 4 năm 2015)	
	Phó Tổng Giám đốc	
	(từ ngày 2 tháng 1 năm 2015	
	đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
	Phó Tổng Giám đốc	
	(từ ngày 1 tháng 8 năm 2015)	
	Đỗ Xuân Quang	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Trần Dương Ngọc Thảo
Phạm Minh Hà
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 5 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

30D, Đường Kim Mã Thượng
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty.

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street,
Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City,
Vietnam

Tel: +84 8 3821 9266
Fax: +84 8 3821 9267
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 5 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-697



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2016

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.240.403.475.829	4.236.675.165.683
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	894.104.824.858	521.978.179.042
Tiền	111		244.104.824.858	121.978.179.042
Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000.000	400.000.000.000
Dầu tư tài chính ngắn hạn	120		270.000.000.000	270.000.000.000
Công cụ tài chính kinh doanh	121	6(a)	270.000.000.000	270.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.709.299.034.973	3.266.539.797.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	647.215.638.730	50.657.738.930
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	334.715.960.377	354.150.474.733
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	32.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	3.695.367.435.866	2.859.731.583.914
Hàng tồn kho	140	11	164.428.122.872	93.408.347.176
Tài sản ngắn hạn khác	150		202.571.493.126	84.748.841.888
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	202.571.493.126	68.873.656.712
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(b)	-	15.875.185.176

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.782.128.440.336	3.451.746.636.625
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.878.827.251.640	1.386.303.955.978
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	2.878.827.251.640	1.386.303.955.978
Tài sản cố định	220		28.481.913.002	32.597.260.866
Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.678.134.293	19.869.220.180
Nguyên giá	222		39.540.258.620	36.306.985.540
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.862.124.327)	(16.437.765.360)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.803.778.709	12.728.040.686
Nguyên giá	228		25.921.451.251	23.193.846.174
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.117.672.542)	(10.465.805.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		131.379.001.816	146.099.277.427
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	131.379.001.816	146.099.277.427
Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.424.629.818	20.824.629.818
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	9.000.000.000	12.400.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		2.726.015.644.060	1.865.921.512.536
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	2.726.015.644.060	1.865.921.512.536
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.022.531.916.165	7.688.421.802.308

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.438.008.272.923	6.755.127.466.871
Nợ ngắn hạn	310		6.938.203.578.750	4.256.306.386.254
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	417.966.665.729	329.462.482.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.740.793.796	137.609.503.395
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(a)	62.794.377.086	61.433.663.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	395.552.785.491	154.335.731.691
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	662.230.377.199	230.717.936.745
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	1.188.424.999.290	740.499.016.974
Vay ngắn hạn	320	22	3.543.467.794.788	2.602.248.050.994
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	511.025.785.371	-
Nợ dài hạn	330		3.499.804.694.173	2.498.821.080.617
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	5.216.469.924	5.800.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	31.558.668.102	33.707.854.533
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.463.029.556.147	2.459.313.226.084
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.584.523.643.242	933.294.335.437
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.584.523.643.242	933.294.335.437
Vốn cổ phần	411	25	1.450.000.000.000	800.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.523.643.242	133.294.335.437
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		133.294.335.437	(194.953.202.979)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.229.307.805	328.247.538.416
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.022.531.916.165	7.688.421.802.308

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Kim Chính

Nguyễn Thị Kim Chính
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	11.012.896.769.134	6.946.472.604.570
Giá vốn hàng bán	11	29	9.438.139.936.374	6.112.331.559.489
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.574.756.832.760	834.141.045.081
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	133.301.321.046	76.909.619.806
Chi phí tài chính	22	31	561.610.265.735	209.867.113.488
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.699.274.892	64.322.932.666
Chi phí bán hàng	25	32	312.276.634.445	185.967.497.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	193.339.282.820	138.223.862.231
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 - 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		640.831.970.806	376.992.191.560
Thu nhập khác	31		8.378.083.029	36.640.258.908
Chi phí khác	32		129.932.461	1.214.889.955
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.248.150.568	35.425.368.953
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		649.080.121.374	412.417.560.513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	(2.149.186.431)	84.170.022.097
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		651.229.307.805	328.247.538.416

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Kim Chính
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		649.080.121.374	412.417.560.513
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.094.601.779	11.442.185.264
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03		272.908.367.170	132.244.018.277
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		40.184.427.061	(59.421.179.665)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(46.701.779.100)	(15.435.271.086)
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05		16.078.787	53.373.932
Chi phí lãi vay	06		129.699.274.892	64.322.932.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.055.281.091.963	545.623.619.901
Biến động các khoản phải thu	09		(1.601.902.015.540)	(915.261.956.680)
Biến động hàng tồn kho	10		(71.019.775.696)	(32.715.306.533)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.459.618.946.625	307.691.212.305
Biến động chi phí trả trước	12		119.056.291.757	200.438.186.015
			961.034.539.109	105.775.755.008
Tiền lãi vay đã trả	14		(162.169.963.853)	(59.808.310.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		798.864.575.256	45.967.444.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(123.930.206.389)	(168.318.217.407)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21		(1.048.612.463.176)	(2.528.070.546.526)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	28.620.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(270.556.181.818)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư	24		-	249.681.666.667
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(20.268.448.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		10.191.635.989	11.237.062.752
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.162.351.033.576)	(2.726.266.044.332)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ vay ngắn hạn nhận được	33		13.366.588.908.049	7.131.516.383.649
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	33		300.000.000.000	500.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.426.501.340.454)	(4.738.169.381.129)
Tiền chi trả cho hợp đồng hợp tác đầu tư	34		(500.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		740.087.567.595	2.893.347.002.520

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		376.601.109.275	213.048.402.291
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		521.978.179.042	309.130.444.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(4.474.463.459)	(200.667.974)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	894.104.824.858	521.978.179.042

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:

Nguyễn Thị Kim Chính

Nguyễn Thị Kim Chính
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Đức Khánh
Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.650 nhân viên (1/1/2015: 1.260 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), là đơn vị tiền tệ chức năng của Công ty.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày kí và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty nếu có, được trình bày trong Thuyết minh số 4(a) – Ghi nhận chênh lệch tỉ giá hối đoái.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Công cụ tài chính kinh doanh

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Công cụ tài chính kinh doanh bao gồm trái phiếu được phát hành bởi các bên liên quan. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản phải thu về cho vay và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Quỹ bảo dưỡng máy bay theo hợp đồng thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê, nếu có, sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------|
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(iii) Phụ tùng quay vòng

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Công ty và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay, các Kế hoạch Bảo dưỡng này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian bay thực tế và số lần cất hạ cánh. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(ii) Chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Vận chuyển hành khách

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ dịch vụ vận chuyển hành khách

Doanh thu hoạt động phụ trợ dịch vụ vận chuyển hành khách bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn cho các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Vận tải hàng hóa và thuê chuyến bay

Doanh thu từ vận chuyển hàng hóa và thuê chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	3.786.706.753	1.657.248.804
Tiền gửi ngân hàng	240.318.118.105	120.320.930.238
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000	400.000.000.000
	894.104.824.858	521.978.179.042

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 165.881 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) – Hội sở và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) – Chi nhánh Quận 11 (1/1/2015: 120.321 triệu VND) (Thuyết minh 22).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 bao gồm 400.000 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 22).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1% đến 5,3% trong năm (2014: 5%).

6. Đầu tư tài chính

(a) Công cụ tài chính kinh doanh

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi:		
▪ Công ty Cổ phần Sovico (*)	180.000.000.000	180.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai (**)	90.000.000.000	90.000.000.000
	270.000.000.000	270.000.000.000

(*) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông, với giá trị ghi sổ là 180.000 triệu VND, hưởng lãi suất năm là 8,5% trong năm (2014: 9%); và

(**) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai, một bên liên quan, với giá trị ghi sổ là 90.000 triệu VND, hưởng lãi suất năm là 10% trong năm (2014: 10%).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		1/1/2015	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
- Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới (*)	-	-	98%	3.400.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
▪ Công ty liên kết				
- Thai VietJet Air Joint Stock Company Limited (**)	9%	-	30%	-
▪ Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		16.868.448.000		20.268.448.000

(*) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới cho một cá nhân với giá chuyển nhượng là 3.400 triệu VND.

(**) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited cho một cá nhân với khoản thanh toán bằng không. Mặc dù Công ty chỉ sở hữu 9% cổ phần của công ty này, Công ty vẫn duy trì ảnh hưởng đáng kể trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited sau khi thanh lý một phần khoản đầu tư. Do vậy, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Công ty	Nơi thành lập	Giấy phép Kinh doanh	Hoạt động chính
Các công ty con Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 2/ tháng 8 năm 2014	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa
Vietjet Air IVB No. I Limited (***)	Quần đảo British Virgin	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (***)	Quần đảo British Virgin	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (***)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (***)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh máy bay.
Công ty liên kết Thai VietJet Air Join Stock Company Limited (***)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty vẫn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	514.870.541.180	-
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo (*)	91.984.447.963	2.832.563.817
World Go International Co., Ltd	11.455.024.049	9.143.544.509
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Vector Quốc tế	1.254.000.000	11.745.139.389
Các khách hàng khác	27.651.625.538	26.936.491.215
	647.215.638.730	50.657.738.930

Phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 377.056 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (1/1/2015: không) (Thuyết minh 22).

Phải thu khách hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 bao gồm 50.658 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 22).

(*) Phải thu của khách hàng là bên liên quan:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	91.984.447.963	2.832.563.817
HDBank	560.824.000	322.751.400
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	6.008.000	3.364.000

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và thu hồi được khi có nhu cầu.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
		Phân loại lại
Trả trước cho một bên liên quan cho dự án khu nhà ở tiếp viên (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Trả trước cho dự án trung tâm huấn luyện bay	180.000.000.000	180.000.000.000
Trả trước khác	54.715.960.377	74.150.474.733
	334.715.960.377	354.150.474.733

(*) Khoản trả trước cho một bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi suất.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông vay	10%	32.000.000.000	2.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay không được đảm bảo.

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Đặt cọc mua máy bay	3.020.517.186.184	2.090.704.839.109
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	320.326.400.008	585.012.877.008
Chi phí chi hộ cho các bên liên quan	170.237.634.312	54.510.379.696
Phí tư vấn trả trước cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông	6.701.877.729	11.637.322.529
Lãi phải thu	52.122.365.334	15.612.222.223
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	39.987.259.744	31.912.828.840
Tạm ứng cho nhân viên	48.342.981.996	28.127.219.943
Đặt cọc thuê văn phòng cho một bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	17.854.259.318	4.251.907.900
Phải thu khác	9.277.471.241	27.961.986.666
	3.695.367.435.866	2.859.731.583.914

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu hồi được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	1.529.980.542.163	338.906.533.158
Đặt cọc mua máy bay	825.151.888.246	706.351.772.145
Đặt cọc thuê máy bay	512.179.593.037	336.324.450.501
Phải thu khác	11.515.228.194	4.721.200.174
	2.878.827.251.640	1.386.303.955.978

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, các khoản đặt cọc có giá trị ghi sổ là 1.386.304 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 22).

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	32.485.725	-	232.478.836	-
Công cụ và dụng cụ	159.388.355.629	-	90.149.875.548	-
Hàng hóa	5.007.281.518	-	3.025.992.792	-
	164.428.122.872	-	93.408.347.176	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 164.428 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (1/1/2015: 93.408 triệu VND) (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.051.533.245	14.042.934.488	12.212.517.807	36.306.985.540
Tăng trong năm	1.798.429.091	626.218.364	843.080.170	3.267.727.625
Xóa sổ	-	(34.454.545)	-	(34.454.545)
Số dư cuối năm	11.849.962.336	14.634.698.307	13.055.597.977	39.540.258.620
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.964.752.366	8.512.389.758	2.960.623.236	16.437.765.360
Khấu hao trong năm	1.947.096.149	1.447.225.156	2.048.413.420	5.442.734.725
Xóa sổ	-	(18.375.758)	-	(18.375.758)
Số dư cuối năm	6.911.848.515	9.941.239.156	5.009.036.656	21.862.124.327
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	5.086.780.879	5.530.544.730	9.251.894.571	19.869.220.180
Số dư cuối năm	4.938.113.821	4.693.459.151	8.046.561.321	17.678.134.293

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 10.499 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 7.451 triệu VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 19.869 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	23.193.846.174
Tăng trong năm	2.727.605.077
	<hr/>
Số dư cuối năm	25.921.451.251
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	10.465.805.488
Khấu hao trong năm	4.651.867.054
	<hr/>
Số dư cuối năm	15.117.672.542
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	12.728.040.686
Số dư cuối năm	10.803.778.709
	<hr/> <hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.630 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 5.398 triệu VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 12.728 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 22).

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	146.099.277.427	114.380.347.444
Tăng trong năm	147.794.999.373	61.404.668.946
Chuyển sang các khoản phải thu khác	(162.515.274.984)	(29.685.738.963)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	131.379.001.816	146.099.277.427
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 29.860 triệu VND (2014: 38.732 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê máy bay	178.338.944.890	53.767.134.110
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	16.336.297.906	10.656.342.135
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.896.250.330	4.450.180.467
	<hr/>	<hr/>
	202.571.493.126	68.873.656.712
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo đường máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng quay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.541.601.113.760	109.476.174.811	64.331.958.415	150.512.265.550	1.865.921.512.536
Tăng trong năm	1.048.985.420.123	63.862.839.572	138.495.606.254	133.381.753.630	1.384.725.619.579
Phân bổ trong năm	(343.438.385.596)	(31.165.947.850)	(62.753.365.211)	(87.263.789.398)	(524.631.488.055)
Số dư cuối năm	2.247.148.148.287	142.173.066.533	140.054.199.458	196.630.229.782	2.726.015.644.060

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
Doanh thu chưa thực hiện	250.270.000	375.461.667
Dự phòng	397.405.534.152	491.862.645.217
Chi phí phải trả ngắn hạn	947.642.206	823.192.840
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	398.603.446.358	493.061.299.724
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:		
Chi phí trả trước dài hạn	(238.932.121.482)	(330.215.457.714)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.199.798.761)	(11.769.814.510)
Đặt cọc	(185.030.694.217)	(184.783.882.033)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(430.162.114.460)	(526.769.154.257)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(31.558.668.102)	(33.707.854.533)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	123.621.454.259	245.165.491.233
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	86.718.052.069	-
Các nhà cung cấp khác	207.627.159.401	84.296.991.407
	<hr/>	<hr/>
	417.966.665.729	329.462.482.640

Toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn nằm trong khả năng chi trả của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Bam hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số phải nộp lại trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.372.151.096	920.056.832.871	(371.242.131.463)	(540.122.796.946)	-	42.064.055.558
Thuế thu nhập cá nhân	28.061.512.719	52.016.672.825	(66.971.505.349)	-	-	13.106.680.195
Thuế nhà thầu	-	73.583.457.478	(50.084.630.969)	-	(15.875.185.176)	7.623.641.333
	61.433.663.815	1.045.656.963.174	(488.298.267.781)	(540.122.796.946)	(15.875.185.176)	62.794.377.086

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Số phải nộp lại trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế nhà thầu	15.875.185.176	-	-	-	(15.875.185.176)	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí liên quan đến máy bay	350.426.292.908	9.961.397.847
Chi phí bảo trì	14.338.340.858	91.516.628.683
Lương tháng 13	14.941.754.485	19.387.643.967
Mua hàng tồn kho chưa nhận hóa đơn	-	28.448.847.824
Chi phí lãi vay	2.014.014.095	4.684.637.370
Chi phí khác	13.772.323.145	336.576.000
	<hr/>	<hr/>
	395.552.785.491	154.335.731.691
	<hr/>	<hr/>

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Phân loại lại
Doanh thu nhận trước, phần doanh thu sẽ thực hiện trong vòng 12 tháng	662.230.377.199	230.717.936.745
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Lệ phí sân bay	233.290.358.812	145.907.798.832
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	1.167.425.328	1.167.425.328
Hợp đồng hợp tác đầu tư với HDBank ACM, một bên liên quan (*)	300.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	-	500.000.000.000
Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	599.687.180.034	45.500.147.887
Phải trả khác	54.280.035.116	47.923.644.927
	1.188.424.999.290	740.499.016.974

(*) Khoản này thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TCMP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HD Bank ACM”) để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản phải trả này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 5,7% trong năm.

(**) Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Đặt cọc dài hạn và tài sản đảm bảo nắm giữ	5.216.469.924	5.800.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay ngắn hạn

	1/1/2015	Biến động trong năm	31/12/2015
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	13.366.588.908.049 (12.426.501.340.454)	1.132.176.199 3.543.467.794.788

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng HDBank – Hội sở			
Khoản vay 1	VND	-	1.387.108.000.000
Khoản vay 2	USD	133.788.438.427	-
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quận 11			
Khoản vay 3	VND	799.584.491.935	300.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 4	VND	338.059.374.846	90.170.802.266
Khoản vay 5	USD	131.551.003.813	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex			
Khoản vay 6	VND	148.932.876.040	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			
Khoản vay 7	VND	499.967.032.083	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 8	VND	225.540.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 9	VND	763.181.592.235	-
Khoản vay 10	USD	387.719.867.627	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong			
Khoản vay 11	USD	115.143.117.782	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng			
Khoản vay 12	VND	-	200.000.000.000
BNP Paribas Bank			
Khoản vay 13	USD	-	262.509.248.728
Ngân hàng Công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội			
Khoản vay 14	USD	-	212.460.000.000
		<u>3.543.467.794.788</u>	<u>2.602.248.050.994</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay 1 và 2 từ một bên liên quan chịu lãi suất năm từ 5% đến 9% cho các khoản vay bằng VND (2014: 6% đến 8%) và từ 2,4% đến 3,8% cho các khoản vay bằng USD (2014: 4%) trong năm và được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 5)	70.614.566.717	113.534.061.154
Các khoản trong đương tiền (Thuyết minh 5)	-	400.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 7)	-	50.657.738.930
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	-	19.869.220.180
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	12.728.040.686
Đặt cọc mua máy bay (Thuyết minh 10)	-	1.386.303.955.978
	<hr/>	<hr/>
	70.614.566.717	1.983.093.016.928

Chi tiết các tài sản đảm bảo cho khoản vay 3 như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (Thuyết minh 5)	95.266.033.861	6.786.869.084
Hàng tồn kho (Thuyết minh 11)	164.428.122.872	93.408.347.176
	<hr/>	<hr/>
	259.694.156.733	100.195.216.260

Chi tiết các tài sản đảm bảo cho khoản vay 4 và 5 như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 7)	377.055.901.869	-
	<hr/>	<hr/>

Khoản vay 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	2.306.254.016.062	153.059.210.022	2.459.313.226.084
Dự phòng lập trong năm	1.048.985.420.123	63.862.839.572	1.112.848.259.695
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	259.562.298.036	13.346.069.134	272.908.367.170
Sử dụng dự phòng trong năm	(114.492.445.530)	-	(114.492.445.530)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	243.477.934.099	-	243.477.934.099
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.743.787.222.790	230.268.118.728	3.974.055.341.518
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Ngắn hạn	502.963.264.930	8.062.520.441	511.025.785.371
Dài hạn	3.240.823.957.860	222.205.598.287	3.463.029.556.147
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	3.743.787.222.790	230.268.118.728	3.974.055.341.518

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	800.000.000.000	(194.953.202.979)	605.046.797.021
Lợi nhuận thuần trong năm	-	328.247.538.416	328.247.538.416
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	800.000.000.000	133.294.335.437	933.294.335.437
Cổ tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-	450.000.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	651.229.307.805	651.229.307.805
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.450.000.000.000	134.523.643.242	1.584.523.643.242

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	145.000.000	1.450.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu cần trừ với cổ tức bằng tiền trong năm	45.000.000	450.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	145.000.000	1.450.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi trong đó cập nhật việc tăng vốn cổ phần lên 1.450 tỷ VND.

26. Cổ tức

Đại hội Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 14 tháng 3 năm 2015 đã quyết định trả cổ tức bằng cổ phiếu là 200 tỷ VND và tăng vốn cổ phần lên 1.000 tỷ VND.

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức 450 tỷ VND bằng tiền mặt. Các cổ đông đã ủy quyền cho Công ty cần trừ các khoản cổ tức bằng tiền này với phần vốn cổ phần tăng thêm để tăng vốn cổ phần lên 1.450 tỷ VND theo nghị quyết ngày 3 tháng 11 năm 2015 của các cổ đông.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	1.364.943.775.912	1.364.035.825.000
Trong vòng hai đến năm năm	4.817.995.572.765	4.816.746.189.421
Sau năm năm	2.593.230.085.091	2.593.230.085.091
	8.776.169.433.768	8.774.012.099.512

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ Đô la Mỹ (“USD”)	5.572.764	125.610.100.560	1.325.129	28.380.897.458

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (*)	236.428.571.428	236.428.571.428

(*) Ngoài các cam kết trên, ngày 20 tháng 12 năm 2013, Công ty cũng ký một thỏa thuận khung với Airbus S.A.S để mua 99 máy bay. Các máy bay này dự kiến sẽ chuyển giao cho Tập đoàn từ năm 2014 đến năm 2022.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	6.724.682.633.020	5.151.413.715.086
▪ Quốc tế	481.252.164.219	178.365.106.648
▪ Cho thuê chuyến bay	1.336.803.281.353	411.744.583.218
	<hr/> 8.542.738.078.592	<hr/> 5.741.523.404.952
Doanh thu hoạt động phụ trợ		
▪ Phí hoạt động phụ trợ	1.816.668.879.706	835.940.530.471
▪ Hàng hóa trong chuyến bay	71.392.199.442	46.658.580.917
	<hr/> 1.888.061.079.148	<hr/> 882.599.111.388
Vận chuyển hàng hóa		
▪ Nội địa	394.595.031.856	258.772.695.898
▪ Quốc tế	89.692.818.845	40.625.845.098
	<hr/> 484.287.850.701	<hr/> 299.398.540.996
Doanh thu từ cho thuê máy bay	56.800.800.000	10.953.627.104
Doanh thu từ quảng cáo	15.716.521.968	3.822.075.002
Doanh thu khác	25.292.438.725	8.175.845.128
	<hr/> 11.012.896.769.134	<hr/> 6.946.472.604.570

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất		
▪ Chi phí cất hạ cánh	169.314.609.113	55.441.998.380
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất trọn gói	380.548.704.307	211.669.797.461
▪ Chi phí nhân viên	55.795.426.453	31.710.562.797
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất khác	161.813.003.023	125.706.923.825
	767.471.742.896	424.529.282.463
Chi phí khối khai thác bay		
▪ Chi phí thuê máy bay	2.021.228.202.346	1.046.039.548.404
▪ Nhiên liệu	4.147.611.503.988	3.270.955.665.860
▪ Bảo hiểm	57.631.919.786	52.163.518.032
▪ Chi phí nhân viên	852.724.517.371	451.637.999.485
▪ Chi phí khai thác bay khác	437.829.579.864	159.759.149.538
	7.517.025.723.355	4.980.555.881.319
Chi phí khối kỹ thuật		
▪ Chi phí bảo dưỡng máy bay	406.155.577.458	157.865.642.570
▪ Chi phí nhân viên	104.235.693.033	72.340.702.581
▪ Chi phí kỹ thuật khác	55.810.268.299	35.544.000.057
	566.201.538.790	265.750.345.208
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay		
▪ Chi phí nhân viên	5.874.050.915	-
▪ Chi phí an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay khác	1.550.717.783	407.588.739
	7.424.768.698	407.588.739
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa		
▪ Chi phí nhân viên	1.282.188.054	1.807.258.538
▪ Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác	22.247.432.070	23.196.824.149
	23.529.620.124	25.004.082.687
Chi phí khấu hao và phân bổ	531.104.920.729	404.418.551.203
Chi phí khác	25.381.621.782	11.665.827.870
	9.438.139.936.374	6.112.331.559.489

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Lãi tiền gửi	14.894.691.544	593.604.419
Thu nhập từ đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp	31.807.087.556	14.841.666.667
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	59.421.179.665
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	86.599.541.946	1.446.908.026
Thu nhập khác	-	606.261.029
	133.301.321.046	76.909.619.806

31. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của dự phòng	272.908.367.170	132.244.018.277
Chi phí lãi vay	129.699.274.892	64.322.932.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	118.818.196.612	13.196.831.305
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	40.184.427.061	-
Chi phí tài chính khác	-	103.331.240
	561.610.265.735	209.867.113.488

32. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thương mại	126.505.861.711	92.676.141.239
Chi phí tiếp thị và truyền thông	136.337.095.000	62.015.561.655
Chi phí nhân viên	45.829.360.859	27.094.916.780
Chi phí khấu hao và phân bổ	469.982.457	2.080.520.716
Chi phí khác	3.134.334.418	2.100.357.218
	312.276.634.445	185.967.497.608

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	70.172.852.009	75.942.091.375
Chi phí thuê	14.413.343.110	10.267.464.259
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.151.186.648	2.935.310.290
Bảo hiểm	49.275.874	159.386.314
Chi phí khác	105.552.625.179	48.919.609.993
	<u>193.339.282.820</u>	<u>138.223.862.231</u>

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhiên liệu trong giá vốn hàng bán	4.147.611.503.988	3.270.955.665.860
Chi phí nhân công	1.135.914.088.694	660.533.531.555
Chi phí khấu hao	534.726.089.834	409.434.382.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.312.184.588.705	1.688.299.058.313
Chi phí khác	813.319.582.418	407.300.281.392
	<u>8.943.756.253.639</u>	<u>6.376.523.921.328</u>

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.149.186.431)	27.875.507.704
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	49.178.123.475
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	-	7.116.390.918
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>(2.149.186.431)</u>	<u>84.170.022.097</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	649.080.121.374	412.417.560.513
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	129.816.024.275	82.483.512.103
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(31.558.668.102)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.503.755.878	7.568.604.650
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	-	7.116.390.918
Ưu đãi thuế	(101.910.298.482)	(12.998.485.574)
	(2.149.186.431)	84.170.022.097

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

36. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các khung quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	890.318.118.105	520.320.930.238
Công cụ tài chính kinh doanh, trái phiếu doanh nghiệp	(iii)	270.000.000.000	270.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(iv)	647.215.638.730	50.657.738.930
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(iii)	32.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	(v)	2.652.328.371.762	1.410.851.708.695
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	556.181.818	556.181.818
		4.492.418.310.415	2.254.386.559.681

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư tài chính và phải thu về cho vay

Các khoản đầu tư tài chính và phải thu về cho vay chủ yếu bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng hợp tác đầu tư và các khoản vay cấp cho các bên liên quan. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các đối tác này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iv) Phải thu của khách hàng

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng thấp do các khách hàng thường thanh toán trước và không có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc thu hồi các khoản phải thu khi đến hạn hoặc khả năng dịch vụ bị trả lại. Ban Giám đốc thường xuyên giám sát tỷ lệ nợ xấu để xác định và theo dõi các khoản nợ chưa thanh toán.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: không).

(v) Phải thu khác

Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm quỹ bảo dưỡng cho thuê máy bay, đặt cọc cho thuê máy bay và phải thu từ các bên liên quan.

Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay

Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay của Công ty chủ yếu là các khoản ký quỹ đảm bảo cho các công ty cho thuê máy bay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đặt cọc này và không cho rằng các công ty cho thuê máy bay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan

Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu khác từ các bên liên quan và không cho rằng các đối tác này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	417.966.665.729	417.966.665.729	417.966.665.729
Chi phí phải trả ngắn hạn	395.552.785.491	395.552.785.491	395.552.785.491
Phải trả ngắn hạn khác	1.188.424.999.290	1.188.424.999.290	1.188.424.999.290
Vay ngắn hạn	3.543.467.794.788	3.573.644.238.534	3.573.644.238.534
	5.545.412.245.298	5.575.588.689.044	5.575.588.689.044

Ngày 1 tháng 1 năm 2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	329.462.482.640	329.462.482.640	329.462.482.640
Chi phí phải trả ngắn hạn	154.335.731.691	154.335.731.691	154.335.731.691
Phải trả ngắn hạn khác	740.499.016.974	740.499.016.974	740.499.016.974
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	2.619.815.197.926	2.619.815.197.926
	3.826.545.282.299	3.844.112.429.231	3.844.112.429.231

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015 USD	1/1/2015 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.579.489	1.325.129
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	134.537.461	58.512.134
Vay ngắn hạn	(44.163.543)	(22.355.702)
Phải trả người bán và phải trả khác	(29.765.944)	(1.342.796)
	66.187.463	36.138.765

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 USD	22.540	21.418

Dưới đây là bảng phân tích ảnh hưởng có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015 USD (mạnh thêm 5%)	74.593.270.801
Ngày 1 tháng 1 năm 2015 USD (mạnh thêm 1%)	7.740.200.688

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000	400.000.000.000
Công cụ tài chính kinh doanh, trái phiếu doanh nghiệp	270.000.000.000	270.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.000.000.000	2.000.000.000
	952.000.000.000	672.000.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	240.318.118.105	120.320.930.238
Vay ngắn hạn	(3.543.467.794.788)	(2.602.248.050.994)
	(3.303.149.676.683)	(2.481.927.120.756)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 33.031 triệu VND lợi nhuận trước thuế của Công ty (1/1/2015: 24.819 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính nắm giữ vì mục đích kinh doanh</i>		
▪ Công cụ tài chính kinh doanh	270.000.000.000	270.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	894.104.824.858	521.978.179.042
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	647.215.638.730	50.657.738.930
▪ Phải thu từ cho vay ngắn hạn	32.000.000.000	2.000.000.000
▪ Phải thu khác	2.652.328.371.762	1.410.851.708.695
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	556.181.818	556.181.818
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.868.448.000	7.868.448.000
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	417.966.665.729	329.462.482.640
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	395.552.785.491	154.335.731.691
▪ Phải trả ngắn hạn khác	1.188.424.999.290	740.499.016.974
▪ Vay ngắn hạn	3.543.467.794.788	2.602.248.050.994

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Phải thu của khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả

Giá trị ghi sổ của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả xấp xỉ bằng giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

Quy bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay

Giá trị ghi sổ của các khoản đặt cọc xấp xỉ bằng giá trị hợp lý. Phương pháp định giá này xem xét giá trị hiện tại của các khoản nhận được, chiết khấu theo tỷ suất đã điều chỉnh cho mức độ rủi ro.

Trái phiếu doanh nghiệp

Giá trị ghi sổ của trái phiếu doanh nghiệp xấp xỉ bằng giá trị hợp lý dựa trên thông tin về lãi suất hiện hành của các trái phiếu doanh nghiệp với điều khoản và thời gian đáo hạn tương tự.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đầu tư vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu không thể đo lường một cách đáng tin cậy do thiếu thông tin về thị trường hoạt động và kỹ thuật đánh giá tin cậy.

Các khoản vay

Giá trị ghi sổ của các khoản vay ngân hàng xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản vay này dựa trên thông tin về lãi suất hiện hành của các khoản vay ngân hàng với các điều khoản và thời gian đáo hạn tương tự.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Các cổ đông		
Các khoản vay từ các cổ đông	1.123.180.663.833	4.448.305.311.352
Chi phí lãi vay	23.386.718.198	56.492.694.425
Các khoản vay cấp cho cổ đông	30.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	400.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	25.150.611.112	55.555.556
Cung cấp dịch vụ	3.871.800.200	-
Mua dịch vụ tư vấn	4.218.000.000	5.089.300.000
Các công ty con và liên kết		
Đầu tư vào các công ty con	-	12.400.000.000
Chi phí chi hộ các công ty con	2.708.353.393.005	647.028.775.967
Dịch vụ đã cung cấp	595.324.240.718	234.971.907.156
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ban điều hành		
Tiền lương và thưởng	6.765.520.264	6.701.223.140
Các bên liên quan khác		
Nhận đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư	300.000.000.000	-
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư	-	556.181.818
Thu nhập từ đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp	9.000.000.000	14.841.666.667
Mua trái phiếu doanh nghiệp	-	270.000.000.000
Trả trước và đặt cọc thuê văn phòng	-	110.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	-
Cần trừ khoản phải trả cổ tức bằng tiền với khoản phải thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-
Thanh lý một công ty con nhưng chưa thu tiền	3.400.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang các khoản phải thu khác	162.515.274.984	29.685.738.963

39. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, một số số liệu so sánh cũng được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tài sản ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác	2.859.731.583.914	143.635.189.954
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.818.096.393.960
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	354.150.474.733	254.150.474.733
Tài sản dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	1.386.303.955.978	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.386.303.955.978
Nợ ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	230.717.936.745	-
Phải trả ngắn hạn khác	740.499.016.974	971.216.953.719
Nợ dài hạn		
Nợ dài hạn khác	-	5.800.000.000
Phải trả dài hạn khác	5.800.000.000	-

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014 (phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.946.472.604.570	6.939.316.776.857
Doanh thu hoạt động tài chính	76.909.619.806	78.762.498.231
Chi phí tài chính	209.867.113.488	211.719.991.913
Thu nhập khác	36.640.258.908	43.796.086.621

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:

Kim

Người duyệt:



Nguyễn Thị Kim Chính

Giám đốc Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 0749

Quyển số: SCT/BS

Ngày: 18-01-2017

Phó Chủ tịch UBND phường 3, Q. Gò Vấp



Nguyễn Thị Ngọc Anh